



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

70. MAHĀ NIPĀTO

1220. Nikkhantaṃ vata maṃ santaṃ agārasmānagāriyaṃ,¹
vitakkā upadhāvanti² pagabbhā kaṇhato ime.
1221. Uggaputtā mahissāsā sikkhitā daḷhadhammino,
samantā parikireyyuṃ sahaṣsaṃ apalāyinaṃ.
1222. Sace 'pi ettakā bhiyyo āgamiṣanti itthiyo,
neva maṃ byādhayissanti dhamme samhi³ patiṭṭhitaṃ.⁴
1223. Sakkhī hi⁵ me suttaṃ etaṃ buddhassādiccabandhuno,
nibbānagamaṇaṃ maggaṃ tattha me nirato mano.
1224. Evaṃ ce maṃ⁶ viharantaṃ pāpima upagacchasi,
tathā maccu karissāmi na me maggampi dakkhasi.⁷
1225. Aratiṃ⁸ ratiṃ ca pahāya sabbaso gehesitaṃ ca⁹ vitakkaṃ,
vanathaṃ na kareyya kuhiñci nibbanatho¹⁰ avanatho sa bhikkhu.¹¹
1226. Yamidha paṭhaviṃ ca vehāsaṃ¹² rūpagataṃ jagatogadhaṃ kiñci,
parijīyati sabbamaniccaṃ evaṃ samecca caranti mutattā.¹³
1227. Upadhīsu janā gadhitāse diṭṭhe sute¹⁴ paṭighe ca mute ca,
ettha vinodaya chandamanejo yo hettha na lippati¹⁵ muni tamāhu.
1228. Aṭṭha saṭṭhisitā savitakkā puthujjanatāyaṃ¹⁶ adhammā nivīṭṭhā,¹⁷
na ca vaggagatassa¹⁸ kuhiñci no pana duṭṭhullagāhī¹⁹ sa bhikkhu.

¹ agārasmā anagāriyaṃ - Syā, PTS.

² upabhavanti - Syā.

³ dhammesv amhi - PTS.

⁴ patiṭṭhito - Ma, Syā, PTS.

⁵ sakim hi - PTS.

⁶ evam evaṃ - PTS.

⁷ maggaṃ udikkhasi - Syā, PTS.

⁸ aratiñca - Ma.

⁹ gehasitañca - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ nibbanathā - PTS.

¹¹ anato sa hi bhikkhu - Syā; avanatho sa hi bhikkhu - PTS.

¹² vihāsaṃ - PTS.

¹³ muttantā - PTS.

¹⁴ diṭṭhasute - Ma, Syā, PTS.

¹⁵ limpati - Ma.

¹⁶ puthujjanatāya - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ adhammanivīṭṭhā - Syā, PTS.

¹⁸ vaṭṭagatassa - Syā; vaggagatissa - PTS.

¹⁹ duṭṭhullābhāṇi - Syā; padullagāhī - PTS.

70. NHÓM LỚN:

1220. Thật vậy, trong khi tôi ra đi, rời nhà sống không nhà, những ý nghĩ suy tầm táo bạo này, từ sự tăm tối, đeo đuổi tôi.

1221. Những người con trai hung bạo, những cung thủ vĩ đại, đã được học tập, có cây cung vững chắc, có thể bắn ra xung quanh một ngàn mũi tên đến (tôi) kẻ không đào tẩu.

1222. Thậm chí, nếu nhiều hơn chừng ấy phụ nữ sẽ đi đến, họ sẽ không bao giờ làm cho tôi, người đã khéo được đứng vững ở Giáo Pháp, nao núng.

1223. Đích thân chính tôi đã được nghe về Đạo Lộ đi đến Niết Bàn này của đức Phật, vị thân quyến của mặt trời; tâm tôi đã được thích thú về điều ấy.

1224. Nay kẻ xấu xa, nếu người đến gần ta trong lúc ta đang sống như vậy, này Tử thần, ta sẽ làm cho người sẽ không nhìn thấy ngay cả đường đi của ta.

1225. Sau khi từ bỏ toàn bộ sự ghét bỏ và ưa thích, và mọi suy tầm liên hệ đến gia đình, tôi không thể thể hiện ái dục ở bất cứ đâu. Xa lìa ái dục, không có ái dục, vị ấy là tỳ khưu.

1226. Bất cứ vật gì ở nơi này, ở trái đất và ở không trung, đã đạt đến hình thể, bị gắn chặt với thế gian, tất cả đều là vô thường, bị hư hoại; những người đã lãnh hội như vậy, sống, có bản thân đã được cảm nhận.

1227. Chúng sanh bị trói buộc vào các mầm tái sanh, vào điều đã được thấy, được nghe, được chạm đến, và được cảm nhận. Ở đây, người hãy xua đuổi lòng ham muốn, trở thành người không còn dục vọng, bởi vì ở đây người nào không bị lấm lem (bởi ái dục), người ta đã gọi vị ấy là bậc hiền trí.

1228. Chúng sanh có sự suy tầm liên quan đến sáu mươi hai (tà kiến), đã bị dính líu vào các phi pháp thuộc về phạm nhân. Và nên là người không theo phe nhóm ở bất cứ nơi đâu, thêm nữa không có việc nắm lấy sự thô tục, vị ấy là tỳ khưu.

1229. Dabbo cirarattasamāhito¹ akuhako nipako apihālu,
santaṃ padaṃ ajjhagamā muni paṭicca parinibbuto kaṅkhati kālaṃ.
1230. Mānaṃ pajahassu gotama mānapathaṃ ca jahassu asesam,
mānapathamhi² samucchito vippaṭisārī huvā³ cirarattaṃ.
1231. Makkhena makkhitā pajā mānahatā nirayaṃ papatanti,⁴
socanti janā cirarattaṃ mānahatā nirayaṃ upapannā.
1232. Na hi socati bhikkhu kadāci maggajino sammā paṭipanno,
kittiṃ ca sukhaṃ cānubhoti dhammadaso 'ti tamāhu tathattaṃ.
1233. Tasmā akhilo padhānavā⁵ nīvaraṇāni pahāya visuddho,
mānaṃ ca pahāya asesam vijjāyantakaro samitāvī.
1234. Kāmarāgena ḍayhāmi cittaṃ me pariḍayhati,
sādhu nibbāpanaṃ brūhi anukampāya gotama.
1235. Saññāya vipariyesā cittaṃ te pariḍayhati,
nimittaṃ parivajjehi subhaṃ rāgūpasamhitam.
1236. Saṅkhāre parato passa dukkhato mā ca attato,
nibbāpehi mahārāgaṃ mā ḍayhittho punappunam.⁶
1237. Asubhāya cittaṃ bhāvehi ekaggaṃ susamāhitam,
sati kāyagatātyatthu nibbidābahulo bhava.
1238. Animittaṇca bhāvehi mānānusayamujjaha,
tato mānābhisamayā upasanto carissasi.
1239. Tameva vācaṃ bhāseyya yāyattānaṃ na tāpaye,
pare ca na vihiṃseyya sā ve vācā subhāsītā.
1240. Piyavācameva bhāseyya yā vācā paṭinanditā,
yaṃ anādāya pāpāni paresam bhāsate piyaṃ.
1241. Saccaṃ ve amatā vācā esa dhammo sanantano,
sacce atthe ca dhamme ca āhu santo patiṭṭhitā.
1242. Yaṃ buddho bhāsati vācaṃ khemaṃ nibbānapattiyā,
dukkhassantakiriyāya sā ve vācānamuttamā.

¹ cirarattaṃ samāhito - Syā, PTS.

² mānapathasmim - Syā.

³ hutvā - PTS.

⁴ patanti - Syā, PTS.

⁵ akhilo idha padhānavā - Ma, Syā; akhilo idham amānavā - PTS.

⁶ imā gāthā Ma, Syā, PTS potthake natthi.

1229. Có khả năng, được định tĩnh lâu dài, không xảo trá, thận trọng, không tham ái, bậc hiền trí đã chứng đắc vị thế an tịnh, chờ đợi thời điểm, tùy duyên viên tịch Niết Bàn.

1230. Nay vị (dòng dõi) Gotama, người hãy dứt bỏ ngã mạn, và hãy từ bỏ hoàn toàn đường lối của ngã mạn. Bị say đắm ở đường lối của ngã mạn, người đã có sự ân hận dài lâu.

1231. Bị nhor bắn bởi sự gièm pha, bị hãm hại bởi ngã mạn, chúng sanh rơi vào địa ngục. Bị hãm hại bởi ngã mạn, bị sanh vào địa ngục, loài người sáu muộn dài lâu.

1232. Bởi vì vị tỳ khưu là người chiến thắng nhờ vào Đạo Lộ, đã được thực hành đúng đắn, không bao giờ sáu muộn, và thọ hưởng danh tiếng và an lạc, người ta đã gọi vị ấy là: ‘Bậc đã thấy pháp.’

1233. Vì thế, (ta hãy là) không cứng nhắc, có sự ra sức, sau khi từ bỏ các pháp che lấp, được thanh tịnh, và sau khi từ bỏ hoàn toàn ngã mạn, là người tạo sự chấm dứt nhờ vào (ba) Minh, có sự an tịnh.

1234. Tôi bị thiêu đốt bởi ái luyện dục tình, tâm của tôi bị thiêu đốt toàn diện. Thừa vị (dòng dõi) Gotama, vì lòng thương xót, lành thay, hãy nói về việc dập tắt.

1235. Vì sự tầm cầu sai trái của tướng, tâm của người bị thiêu đốt toàn diện. Người hãy tránh xa hiện tướng mỹ miều, được gắn liền với ái luyện.

1236. Người hãy nhìn thấy các hành là cái khác, là khổ đau, và chớ là bản ngã. Người hãy dập tắt sự ái luyện lớn lao. Chớ để bị thiêu đốt lần này lần khác.

1237. Người hãy tu tập tâm được chuyên nhất, khéo được định tĩnh, ở (đề mục) từ thi. Đối với người, hãy có niệm được đặt ở thân, hãy có nhiều sự nhàm chán.

1238. Người hãy tu tập về vô tướng, hãy dẹp bỏ sự tiềm ẩn của ngã mạn, sau đó, nhờ vào sự lãnh hội về ngã mạn, người sẽ sống, được an tịnh.

1239. Nên nói chỉ lời nói ấy thôi, với lời nói ấy không làm cho bản thân nóng nảy, và không hãm hại người khác; đúng vậy lời nói ấy đã được khéo nói.

1240. Nên nói toàn lời nói êm ái, là lời nói được hoan hỷ đón nhận. Lời mà nói ra không đem đến các điều ác xấu cho những người khác là (lời nói) êm ái.

1241. Đúng vậy, chân thật là lời nói bất tử, điều ấy là quy luật muôn đời. Những người tốt là đã được đứng vững ở sự thật, ở mục đích, và ở Giáo Pháp.

1242. Lời nói mà đức Phật nói lên là an toàn, đưa đến sự đạt được Niết Bàn, đưa đến hành động làm chấm dứt khổ đau; đúng vậy lời nói ấy là tối thượng.

1243. Gambhīrapañño medhāvī maggomaggassa¹ kovido,
sāriputto mahāpañño dhammaṃ deseti bhikkhunaṃ.
1244. Saṅkhittena 'pi deseti vitthārena 'pi bhāsati,
sālikāyiva² nigghoso paṭibhānaṃ udīrayī.³
1245. Tassa taṃ desayantassa suṇanti⁴ madhuraṃ giramaṃ,
sarena rājanīyena savanīyena vaggunā,
udaggacittā muditā sotaṃ odhenti bhikkhavo.
1246. Ajja paṇṇarase visuddhiyā bhikkhū pañcasatā samāgatā,
saṃyojanabandhanacchidā anīghā khīṇapunabbhavā isi.
1247. Cakkavattī yathā rājā amaccaparivārito,
samantā anupariyeti sāgarantaṃ mahimaṃ imaṃ.
1248. Evaṃ vijitasāṅgamaṃ satthavāhaṃ anuttaraṃ,
sāvakaṃ payirupāsanti tevijjā maccuhāyino.
1249. Sabbe bhagavato puttā palāsettha⁵ na vijjati,
taṇhāsallassa hantāraṃ vande ādiccabandhunaṃ.
1250. Parosahassaṃ bhikkhūnaṃ sugataṃ payirupāsati,
desantaṃ virajamaṃ dhammaṃ nibbānaṃ akutobhayaṃ.
1251. Suṇanti dhammaṃ vimalaṃ⁶ sammāsambuddhadesitaṃ,
sobhati vata sambuddho bhikkhusaṅghapurakkhato.
1252. Nāganāmosi bhagavā isīnaṃ isisattamo,
mahāmeghova hutvāna sāvake abhivassati.⁷
1253. Divāvihārā nikkhamma satthudassanakamyatā,
sāvako te mahāvira pāde vandati vaṅgiso.
1254. Ummaggapathaṃ mārassa abhibhuyya carati pabhijja khilāni,
taṃ passatha bandhanapamuñcakaraṃ asitaṃ 'va bhāgaso paṭibhajja.⁸
1255. Oghassa hi nittharaṇatthaṃ anakavihitamaṃ maggaṃ akkhāsi,
tasmiṇca amate akkhāte dhammasā tṭhitā asaṃhārā.
1256. Pajjotakaro ativijja dhammaṃ⁹ sabbatṭhitīnaṃ atikkamamaddā,¹⁰
ñatvā ca sacchikatvā ca aggaṃ so desayi dasaddhānaṃ.

¹ maggāmaggassa - Ma, Syā, PTS.

² sālikāyeva - Syā, PTS.

³ udiyyati - Ma, Syā; udiyyati - PTS.

⁴ suṇantā - Syā, PTS.

⁵ palāpettha - Ma; palāpo ettha - Syā, PTS.

⁶ vipulaṃ - Syā, PTS.

⁷ abhivassasi - Ma, Syā, PTS.

⁸ pavibhajja - Ma, Syā, PTS.

⁹ ativijja - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ atikkamamaddasa - Ma, Syā; atikkamamadda - Sīmu 1, 2.

1243. Có tuệ thâm sâu, thông minh, rành rẽ về đạo lộ và không phải đạo lộ, vị Sāriputta, có trí tuệ vĩ đại, thuyết giảng Giáo Pháp cho các vị tỳ khưu.

1244. Vị ấy cũng có thuyết giảng tóm tắt, cũng có thuyết giảng chi tiết. Với âm thanh như là của chim sáo, vị ấy đã nói lên tài biện luận.

1245. Trong khi vị ấy đang thuyết giảng điều ấy, mọi người lắng nghe lời nói ngọt ngào, với âm điệu đáng yêu, đáng được nghe, có sự thu hút. Các vị tỳ khưu có tâm hướng thượng, được hoan hỷ, lắng tai nghe.

1246. Hôm nay, ngày rằm, năm trăm vị tỳ khưu, là các vị ẩn sĩ, có sự cắt đứt việc cột trói của những điều ràng buộc, không bị khổ sở, có việc tái sanh lần nữa đã được cạn kiệt, đã tụ hội vì việc thanh tịnh.

1247. Giống như đức Chuyển Luân Vương, được tháp tùng bởi các quan đại thần, đi vòng quanh khắp nơi ở trái đất có biển cả bao bọc này.

1248. Tương tự như vậy, các vị Thinh Văn có ba Minh, có sự chiến thắng Thần Chết, hầu cận vị Chiến Thắng trận đấu, người Hướng Dẫn đoàn xe, bậc Vô Thượng.

1249. Tất cả những người con trai của đức Thế Tôn, kẻ vô vị không có ở nơi đây. Tôi đánh lễ đấng tiêu diệt mũi tên tham ái, vị thân quyến của mặt trời.

1250. Hơn một ngàn vị tỳ khưu hầu cận đấng Thiện Thệ trong khi Ngài đang thuyết giảng Giáo Pháp xa lìa bụi bặm, Niết Bàn, chốn không có sợ hãi từ bất cứ đâu.

1251. Các vị lắng nghe Giáo Pháp không ô nhiễm, được thuyết giảng bởi đấng Chánh Đẳng Giác. Thật vậy, đấng Toàn Giác chiếu sáng, được hội chúng tỳ khưu tôn vinh.

1252. Bạch đức Thế Tôn, Ngài có tên là Long Tượng, vị ẩn sĩ tối thượng trong số các ẩn sĩ, sau khi trở thành tợ như đám mây lớn, Ngài đổ mưa xuống các đệ tử.

1253. Sau khi ra đi từ chỗ nghỉ ban ngày vì ước muốn diện kiến bậc Đạo Sư, bạch đấng Đại Hùng, đệ tử Vangīsa đánh lễ các bàn chân của Ngài.

1254. Sau khi chế ngự Ma Vương với đạo lộ và đường lối sai trái, Ngài bước đi sau khi đã phá tan các chương ngại. Người hãy nhìn xem đức Phật, với việc thực hiện sự giải thoát khỏi các trói buộc, hoàn toàn không bị lệ thuộc, sau khi đã phân tích (Giáo Pháp) theo từng phần riêng biệt.

1255. Bởi vì Ngài đã nói lên Đạo Lộ có nhiều cách thức với mục đích vượt qua dòng nước lũ, và khi Bất Từ ấy đã được nói lên, các vị đã thấy Pháp được đứng vững, không bị tiêu hoại.

1256. Bậc tạo ra ánh sáng, sau khi thấu triệt Giáo Pháp, đã nhìn thấy (Niết Bàn) sự vượt lên trên tất cả các sự tồn tại (của nhận thức). Sau khi biết được và chứng ngộ (Giáo Pháp) cao quý, Ngài đã thuyết giảng cho năm vị.

1257. Evaṃ sudesite dhamme
ko pamādo vijānataṃ dhammaṃ,
tasmā hi tassa bhagavato sāsane
appamatto sadā namassamanusikkhe.
1258. Buddhānubuddho yo thero koṇḍañño tibbanikkhamo,¹
lābhī sukhavihārānaṃ vivekānaṃ abhiṇhaso.
1259. Yaṃ sāvakena pattabbaṃ satthusāsanakārinā,
sabbassa taṃ anuppattaṃ appamattassa sikkhato.
1260. Mahānubhāvo tevijjo cetopariyakovido,
koṇḍañño buddhadāyādo pāde vandati satthuno.
1261. Nagassa² passe āsīnaṃ muniṃ dukkhassa pāraguṃ,
sāvakā payirupāsanti tevijjā maccuhāyino.
1262. Cetasā anupariyeti moggallāno mahiddhiko,
cittaṃ nesaṃ samanvesaṃ vipparamuttaṃ nirūpadhiṃ.
1263. Evaṃ sabbaṅgasampannaṃ muniṃ dukkhassa pāraguṃ,
anekākārasampannaṃ payirupāsanti gotamaṃ.
1264. Cando yathā vigatavalāhake nabhe virocati vītamalo 'va bhānumā,
evaṃ 'pi aṅgīrasa tvaṃ mahāmuni atirocasi yasasā sabbalokaṃ.
1265. Kāveyyamattā vicarimha pubbe gāmā gāmaṃ purā puram,
athaddasāma³ sambuddhaṃ sabbadhammāna pāraguṃ.
1266. So me dhammamedesesi muni dukkhassa pāragū,
dhammaṃ sutvā pasīdimha addhā⁴ no udapajjatha.⁵
1267. Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā khandhe āyatanāni ca,
dhātuyo ca viditvāna pabbajiṃ anagāriyaṃ.
1268. Bahunnaṃ⁶ vata atthāya uppajjanti tathāgatā,
itthīnaṃ purisānaṃ ca ye te sāsana-kārakā.
1269. Tesam kho vata atthāya bodhimajjhagamā muni,
bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ ca ye niyāmagataddasā.⁷

¹ tibbatikkamo - Ma, Syā, Pa, Sīmu 1, 2.

² nāgassa - PTS.

³ athaddasāmi - Syā, PTS.

⁴ saddhā - Ma, Syā, PTS.

⁵ upapajjatha - Syā.

⁶ bahūnaṃ - sabbattha.

⁷ niyāmagataṃdasā - Syā, PTS.

1257. Khi Giáo Pháp đã khéo được thuyết giảng như vậy, có sự xao lãng gì đối với các vị đang nhận thức Giáo Pháp? Chính vì thế, vị không xao lãng, trong lúc đang lễ bái, nên luôn luôn học tập theo lời giáo huấn của đức Thế Tôn ấy.

1258. Vị trưởng lão đã được giác ngộ tiếp theo sau chư Phật là vị có sự nỗ lực sắc bén Koṇḍañña, thường xuyên có sự đạt được các lạc trú và các sự ẩn cư.

1259. Pháp có thể đạt được bởi vị đệ tử có sự thực hành theo lời giáo huấn của bậc Đạo Sư, tất cả pháp ấy là đã đạt được đối với vị không bị xao lãng, đã được học tập ấy.

1260. Có đại oai lực, có ba Minh, thiện xảo về tâm của người khác, vị Koṇḍañña, người thừa tự của đức Phật, đánh lễ các bàn chân của bậc Đạo Sư.

1261. Các vị Thinh Văn, có ba Minh, có sự chiến thắng Thần Chết, hầu cận bậc Hiền Trí, vị đã đi đến bờ kia của khổ đau, đang ngồi ở sườn của ngọn núi.

1262. Vị Moggallāna, có đại thần lực, quán sát bằng tâm, trong khi tìm kiếm tâm đã được giải thoát, không còn mầm mống tái sinh của các vị ấy.

1263. Các vị hầu cận đáng Hiền Trí Gotama, bậc đã được thành tựu tất cả các yếu tố như vậy, đã đi đến bờ kia của khổ đau, đã được thành tựu nhiều biểu hiện.

1264. Bạch Ngài Aṅgīrasa, bậc Đại Hiền Trí, giống như mặt trăng ở bầu trời không có mây đen, tựa như mặt trời không có vết nhơ chiếu sáng, cũng tương tự như vậy, Ngài rực rỡ hơn tất cả thế gian về danh vọng.

1265. Trước đây, say mê thơ văn, chúng tôi đã lang thang từ làng này đến làng khác, từ phố này đến phố khác, rồi chúng tôi đã nhìn thấy đáng Toàn Giác, bậc đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp.

1266. Bậc Hiền Trí ấy, vị đã đi đến bờ kia của khổ đau, đã thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp, niềm tin đã sanh khởi đến chúng tôi.

1267. Sau khi lắng nghe lời nói của vị ấy, sau khi hiểu rõ về (năm) uẩn, (mười hai) xứ, và (mười tám) giới, tôi đã xuất gia, sống đời không nhà.

1268. Thật vậy, các đức Như Lai hiện khởi vì lợi ích của số đông, của những người nữ và những người nam nào là những người thực hành theo Giáo Pháp.

1269. Thật vậy, bậc Hiền Trí đã đạt đến sự Giác Ngộ vì lợi ích của những người ấy, của các vị tỳ khưu và tỳ khưu ni nào đã nhìn thấy quy luật.

1270. Sudesitā cakkhumatā buddhenādiccabandhunā,
cattāri ariyasaccāni anukampāya pāṇinaṃ.
1271. Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ dukkhassa ca atikkamaṃ,
ariyaṃ catṭhaṅgikaṃ¹ maggaṃ dukkhūpasamagāminaṃ.
1272. Evamete tathā vuttā diṭṭhā me te yathā tathā,
sadattho me anuppatto kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1273. Svāgataṃ vata me āsi mama buddhassa santike,
saṃvibhattesu² dhammesu yaṃ seṭṭhaṃ tadupāgamiṃ.
1274. Abhiññāpāramippatto sotadhātu visodhitā,³
tevijjo iddhipattomhi cetopariyakovido.
1275. Pucchāmi sathāramanomapaññaṃ
diṭṭhe 'va dhamme yo vicikicchānaṃ chetvā,
aggālave kālamakāsi bhikkhu
ñāto yasassī abhinibbutatto.
1276. Nigrodhakappo iti tassa nāmaṃ
tayā kataṃ bhagavā brāhmaṇassa,
so 'haṃ namassaṃ acarim⁴ muttyapekho⁵
āraddhaviriyo dāḥadhammadassī.
1277. Taṃ sāvakaṃ sakka mayaṃ 'pi sabbe
aññātumicchāma samantacakkhu,
samavatṭhitā no savanāya sotā⁶
tuvaṃ no⁷ satthā tvamanuttarosi.
1278. Chinda no⁸ vicikicchaṃ brūhi metaṃ
parinibbutaṃ vedaya bhūripañña,
majjhe 'va no bhāsa samantacakkhu
sakko 'va devāna sahasanetto.
1279. Ye keci ganthā⁹ idha mohamaggā
aññānapakkhā vicikicchatṭhānā,¹⁰
tathāgataṃ patvā na te bhavanti
cakkhuṃ hi etaṃ paramaṃ narānaṃ.
1280. No ce hi jātu puriso kilese
vāto yathā abbhaghanaṃ vihāne,¹¹
tamovassa nivuto¹² sabbaloko
jotimanto 'pi na pabhāseyyuṃ.¹³

¹ ariyatṭhaṅgikaṃ - PTS.

² suvibhattesu - Ma, Syā; savibhattesu - Pa, Sīmu 1, 2.

³ sotadhātuvisodhito - Syā, PTS.

⁴ so taṃ namassaṃ acari - Ma, Syā, PTS.

⁵ mutyapekkho - Ma, PTS.

⁶ sotam - PTS.

⁷ nu - PTS.

⁸ chind'eva - Syā, PTS.

⁹ gandhā - Syā, PTS.

¹⁰ vicikicchatṭhānā - Syā, PTS.

¹¹ vihane - Sīmu 1, 2.

¹² nibbuto - PTS.

¹³ nappabhāseyyuṃ - Sīmu 1, 2.

1270. Vì lòng thương xót chúng sanh, bốn Chân Lý Cao Thượng đã khéo được thuyết giảng bởi đấng Hữu Nhân, đức Phật, vị thân quyền của mặt trời:

1271. Khổ, sự sanh lên của Khổ, sự vượt qua khỏi Khổ, và Thánh Đạo tám chi phần đưa đến sự của yên lặng của Khổ.

1272. Những điều này đã được nói lên như vậy, những điều ấy đã được tôi nhìn thấy đúng theo như thế. Mục đích của bản thân đã được tôi thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.

1273. Quả thật, việc đi đến tốt đẹp đã có cho tôi về việc ở gần với đức Phật của tôi. Trong số các pháp đã được phân loại, tôi đã tiến gần đến pháp tối thượng.

1274. Tôi đã đạt được sự toàn hảo về Thắng Trí, nhĩ giới đã được trong sạch, có ba Minh, tôi đã đạt được thần thông, thiện xảo về tâm của người khác.

1275. Tôi hỏi đấng Đạo Sư, bậc có trí tuệ tốt đỉnh, về vị tỳ khưu đã từ trần ở Aggālava, là vị đã cắt đứt sự hoài nghi ở thế giới hiện hữu, được biết tiếng, có danh vọng, có bản thể đã được tịch tịnh.

1276. Bạch đức Thế Tôn, tên Nigrodhakappa của vị ấy đã được Ngài tạo ra cho vị Bà-la-môn. Vị ấy, mong mỏi sự giải thoát, trong lúc lễ bái Ngài, đã sống, có sự nỗ lực tinh tấn, có sự nhận thức vững chắc về Giáo Pháp.

1277. Bạch vị Sakya, tất cả chúng con cũng muốn được biết về vị Thánh Văn ấy. Bạch đấng Toàn Nhân, những lỗi tai của chúng con là sẵn sàng cho việc nghe. Ngài là bậc Đạo Sư của chúng con. Ngài là bậc Vô Thượng.

1278. Xin Ngài hãy cắt đứt sự hoài nghi của chúng con, xin hãy nói cho con điều này. Bạch đấng có trí tuệ quảng đại, xin Ngài hãy cho biết về việc (vị ấy) đã được viên tịch Niết Bàn. Bạch đấng Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói ở ngay giữa chúng con, tựa như vị Trời Sakka có ngàn mắt ở giữa chư Thiên.

1279. Ở đây, bất cứ những sự trói buộc nào, những con đường của si mê, những phe nhóm của vô trí, những chỗ đứng của hoài nghi, sau khi đạt đến đức Như Lai, chúng đều không tồn tại, bởi vì con mắt ấy là vô thượng giữa những con người.

1280. Bởi vì nếu chắc chắn không có người tiêu diệt các phiền não, giống như làn gió làm tiêu tan đám mây, thì toàn bộ thế gian sẽ bị bao trùm bởi bóng tối, ngay cả những vị có hào quang (trí tuệ) cũng không thể phát sáng.

1281. Dhīrā ca pajjotakarā bhavanti
taṃ taṃ ahaṃ vīra¹ tatheva maññe,
vipassinaṃ jānamupāgamimhā
parisāsu² no āvikarohi kappāṃ.
1282. Khippaṃ giraṃ eraya vaggu vaggūṃ
haṃso 'va paggayha sanikaṃ nikūja,³
bindussarena suvikappitena
sabbe 'va te ujjugatā suṇoma.
1283. Pahīnajātīmaraṇaṃ asesāṃ
niggayha dhonaṃ⁴ paṭivediyāmi,⁵
na kāmākāro hi⁶ puthujjanānaṃ
saṅkheyyakāro 'va⁷ tathāgatānaṃ.
1284. Sampannavēyyākaraṇaṃ tavedaṃ
samujjupañña⁸ samuggahitaṃ,
ayamañjali pacchimo suppaṇāmito
mā mohayī jānāmanomapañña.
1285. Parovaraṃ⁹ ariyadhammaṃ veditvā
mā mohayī jānāmanomavīra,¹⁰
vāriṃ yathā ghammani ghammatatto
vācābhikaṅkhāmi sutāṃ pavassa.
1286. Yadatthikaṃ¹¹ brahmacariyaṃ acārī¹²
kappāyano kacci sataṃ¹³ amoghaṃ,
nibbāyi so ādu saupādiseso¹⁴
yathā vimutto ahu taṃ suṇoma.
1287. Accechchi taṇhaṃ idha nāmarūpe (iti bhagavā)
taṇhāya sotaṃ dīgharattānusayitaṃ,
atāri jātiṃ maraṇaṃ¹⁵ asesāṃ
iccabravī¹⁶ bhagavā pañcasetṭho.
1288. Esa sutvā pasīdāmi vaco te isisattama,
amoghaṃ kira me puṭṭhaṃ na maṃ vañcesi brāhmaṇo.
1289. Yathāvādī tathākārī ahu buddhassa sāvako,
accechchi¹⁷ maccuno jālaṃ tataṃ māyāvino daḷhaṃ.

¹ dhīra - Syā, PTS.

² parisāya - PTS.

³ nikūjaṃ - Syā, PTS.

⁴ dhotāṃ - Pa, Sīmu 1, 2.

⁵ vadessāmi dhammaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ hoti - Pa, Sīmu 1, 2.

⁷ saṅkheyyakāro ca - Ma.

⁸ samujjapañña - Syā, PTS.

⁹ paroparaṃ - Ma, Pa, Sīmu 1.

¹⁰ jānam anomaviriya - Ma, Syā, PTS.

¹¹ yadatthiyaṃ - PTS.

¹² acarī - Ma.

¹³ kaccissataṃ - Ma;
kaccissa taṃ - Syā, PTS.

¹⁴ nibbāyi so anupādisesā - Sīmu 1, 2.

¹⁵ jātīmaraṇaṃ - Syā, PTS.

¹⁶ iccabravī - Ma; iccābravī - Syā.

¹⁷ pacchinda - Syā.

1281. Và các bậc thông minh là những người tạo ra ánh sáng, vì thế, bạch đấng Anh Hùng, con nghĩ rằng Ngài là y như thế ấy. Chúng con đã đi đến với bậc có sự minh sát và sự hiểu biết, xin Ngài hãy giải thích về vị Kappa cho chúng con ở các hội chúng.

1282. Hỡi bậc có sự thu hút, xin Ngài hãy mau mau thốt lên giọng nói có sự thu hút, tựa như chim thiên nga rướn cổ, xin Ngài hãy dịu dàng thốt lên với âm thanh trọn vẹn khéo được điều khiển; toàn bộ tất cả chúng con đều tập trung lắng nghe.

1283. Sau khi thúc giục bậc có sự sanh tử đã được dứt bỏ không còn dư sót, tôi thông báo đến bậc đã giữ bỏ (các phiền não), bởi vì người có thể làm được điều mong muốn không có trong số các phàm nhân, và người hành động đúng theo dự tính là ở trong số các đức Như Lai.

1284. Lời giải thích đầy đủ này của Ngài, bậc có trí tuệ ngay thẳng, đã được chấp nhận. Sự chấp tay sau cùng này đã được cúi chào tốt đẹp. Hỡi bậc có trí tuệ tột đỉnh, trong khi Ngài biết, xin Ngài chớ làm mê mờ.

1285. Hỡi đấng Anh Hùng tột bậc, Ngài đã hiểu biết về Giáo Pháp cao thượng từ thấp đến cao, trong khi Ngài biết, xin Ngài chớ làm mê mờ. Con mong mỗi lời nói (của Ngài) giống như người có bản thân bị nóng bức trong lúc nóng nực mong mỗi nước; xin Ngài hãy đổ cơn mưa âm thanh.

1286. Phải chăng vị Kappāyana đã sống Phạm hạnh với mục đích tốt đẹp, không phải rộng không? Có phải vị ấy đã Niết Bàn (không còn dư sót), hay là vẫn còn dư sót? Vị ấy đã được giải thoát như thế nào, xin hãy cho chúng con nghe điều ấy.

(Lời của đức Thế Tôn)

1287. 'Vị ấy đã cắt đứt tham ái ở danh và sắc này, dòng nước tham ái đã được tiềm ẩn bấy lâu. Vị ấy đã vượt qua sự sanh và sự chết.' Đức Thế Tôn, bậc đứng đầu về năm pháp, đã nói như thế.

1288. Bạch bậc ẩn sĩ tối thượng, sau khi nghe điều ấy, con tin tưởng vào lời nói của Ngài. Thật vậy, điều đã được con hỏi là không vô ích, vị Bà-la-môn đã không dối gạt con.

1289. Vị có lời nói như thế nào thì có hành động như thế ấy đã là đệ tử của đức Phật. Vị ấy đã cắt đứt tấm lưới chắc chắn đã được căng ra của Tử Thần xảo quyệt.

1290. Addasa bhagavā ādiṃ upādānassa kappiyo,
accagā vata kappāno¹ maccudheyyaṃ suduttaraṃ.

1291. Taṃ devadevaṃ vandāmi puttaṃ te dvipaduttama,
anujātaṃ mahāvīraṃ nāgaṃ nāgassa orasan ”ti.”²

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vaṅgiṣo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Vaṅgiṣattheragāthā.

TASSUDDĀNAṂ

Sattatimhi nipātamhi vaṅgiṣo paṭibhāṇavā,
eko ’va thero natthañño gāthāyo ekasattati ”ti.

Mahānipāto niṭṭhitā.

TASSUDDĀNAṂ

Sahassaṃ honti tā gāthā tiṇi saṭṭhisatāni ca,
therā ca dve satā saṭṭhi cattāro ca pakāsita.
Sīhanādaṃ naditvāna buddhaputtā anāsavā,
khemantaṃ pāpuṇitvāna aggikkhandhā ’va nibbutā ”ti.

THERAGĀTHĀPĀḲI NIṬṬHITĀ.

--ooOoo--

¹ kappāyano - Syā, PTS.

² osaran ti - Syā.

1290. Bạch đức Thế Tôn, vị Kappiya đã nhìn thấy sự khởi đầu của chấp thủ. Quả thật, vị Kappāna đã băng qua lãnh địa của Tử Thần, là nơi rất khó vượt qua.

1291. Hỡi bậc Tối Thượng của loài người, con đánh lễ Ngài, vị Trời của chư Thiên, và người con trai của Ngài, đáng hậu duệ, vị đại anh hùng, bậc long tượng, dòng dõi chính thống của loài long tượng.”

Đại đức trưởng lão Vaṅgīsa đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vaṅgīsa.

TÓM LƯỢC NHÓM NÀY:

“Ở nhóm Bảy Mươi, vị Vaṅgīsa có tài biện luận là vị trưởng lão độc nhất, không có vị nào khác, các câu kệ là bảy mươi một.”

Nhóm Lớn được chấm dứt.

TÓM LƯỢC TÁC PHẨM NÀY:

Các kệ ngôn ấy là một ngàn ba trăm sáu mươi câu và các trưởng lão là hai trăm sáu mươi bốn vị đã được biết tiếng. Những người con trai của đức Phật, không còn lậu hoặc, sau khi rống lên tiếng rống của loài sư tử, sau khi đạt được sự an toàn, đã Niết Bàn, tựa như đồng lửa đã được diệt tắt.”

TRƯỞNG LÃO KỆ ĐƯỢC CHẤM DỨT.

--ooOoo--